

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		115,634,158,969	103,923,141,169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,588,533,457	40,325,069,556
1. Tiền	111	1	9,588,533,457	40,325,069,556
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,698,873,915	40,779,305,539
1. Phải thu khách hàng	131	2	38,722,382,597	31,962,880,809
2. Trả trước cho người bán	132	3	14,472,109,332	9,993,895,742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4	603,340,880	529,127,833
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(2,098,958,894)	(1,706,598,845)
IV. Hàng tồn kho	140		48,407,561,923	15,127,099,486
1. Hàng tồn kho	141	6	48,407,561,923	15,127,099,486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,939,189,674	7,691,666,588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,403,020,952	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	8	13,938,394	71,034,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154	9	450,000	7,742,663
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3,521,780,328	7,612,889,869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14,209,347,369	14,942,137,743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		11,794,563,423	12,441,297,071
1. TSCĐ hữu hình	221	11	8,759,993,778	9,499,909,975
- Nguyên giá	222		24,616,542,821	23,749,314,068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,856,549,043)	(14,249,404,093)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	1,358,017,310	1,203,941,733
- Nguyên giá	225		2,549,890,784	1,977,163,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,191,873,474)	(773,221,778)
3. TSCĐ vô hình	227	13	1,322,546,760	1,383,439,788
- Nguyên giá	228		1,826,790,811	1,826,790,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(504,244,051)	(443,351,023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	354,005,575	354,005,575
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,000,000	8,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	8,000,000	8,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,406,783,946	2,492,840,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2,406,783,946	2,492,840,672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		129,843,506,338	118,865,278,912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		110,131,669,813	101,559,114,807
I. Nợ ngắn hạn	310		108,815,744,220	100,264,255,610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	6,728,483,264	2,174,473,082
2. Phải trả cho người bán	312	18	22,641,552,197	22,462,424,376
3. Người mua trả tiền trước	313	19	57,423,002,565	53,554,049,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	15,789,337,544	12,994,831,379
5. Phải trả người lao động	315	21	706,592,784	74,578,047
6. Chi phí phải trả	316	22	4,295,281,787	3,224,603,555
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	23	910,190,487	5,727,730,258
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	321,303,592	51,565,663
II. Nợ dài hạn	330		1,315,925,593	1,294,859,197
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	25	373,224,424	415,824,424
4. Vay và nợ dài hạn	334	26	650,877,104	692,454,633
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	27	291,824,065	186,580,140
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		19,711,836,525	17,306,164,105
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,711,836,525	17,306,164,105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28	12,500,000,000	12,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	29	(1,005,430,000)	(730,530,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	30	3,361,763,337	855,167,191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	31	830,500,772	388,712,360
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	32	4,025,002,416	4,292,814,554
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		129,843,506,338	118,865,278,912

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 52 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			5,872.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

14/ Kế toán trưởng

 Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc



 Lê Ngọc Sáu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	255,991,037,829	180,021,395,391
2. Các khoản giảm trừ	03			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		255,991,037,829	180,021,395,391
4. Giá vốn hàng bán	11	34	241,162,777,034	165,772,755,393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,828,260,795	14,248,639,998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	1,239,261,924	402,233,134
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	36	624,211,735	452,128,010
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		624,211,735	452,128,010
8. Chi phí bán hàng	24	37	221,257,760	155,323,030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38	10,388,394,506	9,590,819,742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,833,658,718	4,452,602,350
11. Thu nhập khác	31	39	1,040,704,770	2,357,737,284
12. Chi phí khác	32	40	860,621,937	961,407,356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		180,082,833	1,396,329,928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,013,741,551	5,848,932,278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	847,923,865	1,083,667,719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		4,165,817,686	4,765,264,559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	3,593	4,084

Ghi chú: Mệnh giá 1 cổ phiếu năm 2009 là 100.000đ, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu là 40.835 VND

Mệnh giá 1 cổ phiếu năm 2010 là 10.000đ, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu năm 2009 là 4.084 VND

Ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hồng Hải



Lê Ngọc Sáu

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 52 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	278,861,081,024	220,947,379,618
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và DV	02	(252,892,973,664)	(144,780,114,480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51,873,628,991)	(36,349,038,619)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(624,211,735)	(452,128,010)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,037,034,656)	(484,873,466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	980,318,528	1,257,686,553
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,935,666,103)	(1,479,882,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32,522,115,597)	38,659,028,927
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(867,228,753)	(1,056,262,680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		147,619,048
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(867,228,753)	(908,643,632)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		86,777,143
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,211,255,399	20,759,774,743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8,027,245,217)	(19,067,025,843)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(671,577,529)	(598,166,020)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,859,624,402)	(2,143,274,536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,652,808,251	(961,914,513)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(30,736,536,099)	36,788,470,783
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,325,069,556	3,536,598,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>9,588,533,457</u>	<u>40,325,069,556</u>

Ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hồng Hải



Lê Ngọc Sáu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 theo Quyết định số 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 12.500.000.000 VNĐ, tương đương 1.250.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 675.000 cổ phần, chiếm 54% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 464.010 cổ phần, chiếm 37,12% vốn Điều lệ.
- Cổ phần được công ty mua lại là 110.990 cổ phần, chiếm 8,88% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Xây Lắp Số 2
- Xí nghiệp Xây Lắp và VLXD
- Xí nghiệp Xây Dựng và SXCN

2. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003550 ngày 01/07/2005, hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, đường dây và trạm điện từ 35KV trở xuống.
- Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, công trình điện _ nước, đo lường, tự động hoá, phòng chống cháy nổ.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí axetylen (không sản xuất tại trụ sở), chiết nạp và kinh doanh khí hoá lỏng (gas) (không chiết nạp và kinh doanh tại trụ sở), đại lý ký gửi hàng hoá, khai thác, khoan nổ mìn và phá đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tổng số lao động : 1.292 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 108 người, lao động trực tiếp: 89 người, lao động thời vụ: 1.095 người.

3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 là Nhật ký Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, Công ty chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, công ty đã trích dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

6.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
<u>1. Tiền</u>		<u>9,588,533,457</u>	<u>40,325,069,556</u>
<u>1.1. Tiền mặt (TK 111)</u>		<u>2,451,283,364</u>	<u>435,226,889</u>
- Văn phòng công ty		92,861,632	
- Xí nghiệp Xây Lắp Số 2		78,705,326	
- Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		489,922,257	
- Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		1,789,794,149	
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng(TK 112)</u>		<u>6,137,250,093</u>	<u>39,889,842,667</u>
<u>1.2.1. Văn phòng công ty</u>		<u>3,444,626,966</u>	<u>39,541,187,475</u>
- Ngân hàng Ngoại Thương CN TPHCM		45,251,799	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2		35,760,498	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2 (Xí nghiệp 1)		3,305,574	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM (TK chuyên dụng)		9,927,336	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM		1,013,914,012	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội		2,336,467,747	
<u>1.2.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>		<u>13,397,365</u>	<u>97,606,770</u>
<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>13,397,365</u>	<u>97,606,770</u>
- Sở Giao dịch II Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển Việt Nam		13,397,365	
<u>1.2.3. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>527,171,854</u>	<u>105,974,948</u>
<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>527,171,854</u>	<u>105,974,948</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai		444,334,946	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2, TP.Hồ Chí Minh		82,836,908	
1.2.4. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		2,152,053,908	145,073,474
- Chi nhánh ngân hàng Công Thương Việt Nam - KCN Biên Hoà		2,149,079,184	
- Sở GD II - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		2,974,724	
<u>1.3. Tiền gửi có kỳ hạn (TK 128) tại:</u>		<u>1,000,000,000</u>	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội		500,000,000	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM		500,000,000	
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>38,722,382,597</u>	<u>31,962,880,809</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>29,963,724,728</u>	<u>22,155,128,198</u>
<u>Trong đó:</u>			
- CT Nhà canteen + hồ bơi Tân Bình		217,902,431	217,902,431
- BQL dự án ngành y tế tỉnh Bình Dương - CT T.tâm sức khỏe Bình Dương		242,275,485	242,275,485
- CT 14A Lạc Long Quân Q.11		156,492,592	156,492,592
- CT siêu thị coopmart Bến Tre		2,552,829,824	5,318,176,187
- CT siêu thị coopmart Kiên Giang		1,526,492,817	3,353,279,977
- CT siêu thị coopmart Sóc Trăng		3,329,201,372	0
- CT TT Giáo dục thường xuyên Bình Dương		7,383,607,125	0

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- CT Di dời DT CN mới CTY đúc số 1 (Bảo hành công trình)		514,684,746	514,684,746
- CTY CP Ôtô Hyundai Vinamotor		2,203,110,000	3,103,110,000
- CT Cty đúc số 1 gói 14 (Bảo hành công trình)		1,140,622,905	1,047,904,633
- CT bia tường niêm - Vĩnh Thuận		1,052,200,553	0
- CT nhà ăn+sân đường VP tỉnh ủy Kiên Giang		2,364,504,303	0
- CT Cty An Thành (Giày An Lạc)		3,728,159,596	0
- Điện lực Cần Giờ (Rừng Sác)		1,249,262,580	0
- Cty TNHH Quốc Anh (XN 1)		37,330,000 (*)	37,330,000
- Cty TNHH Quốc Việt (XN 1)		284,680,603 (*)	284,680,603
- CN Cty Công trình 86 (XN 1)		15,827,807 (*)	15,827,807
- NX DNTN Tân Hải Nam (XN 1)		499,124,000 (*)	703,500,000
- Nâng cấp - mở rộng trụ sở GDDT (XN 1)		99,818,111 (*)	99,818,111
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2		530,577,645	530,577,645
- CT TT Thể dục TT Quận 12		494,723,915	
- CT văn phòng làm việc Cty Tín Nghĩa		5,000,000 (*)	
- CT Đường An Phú Quận 2		21,853,730 (*)	
- CT san nền, ép cọc thử và đào đất trường CD CNTP		9,000,000 (*)	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		3,982,472,450	2,426,509,429
Phải thu doanh thu bán đá		764,928,502	926,127,835
Trong đó:			
- Nguyễn Văn Bình (Cty TNHH Thịnh Tân)		162,145,918	225,550,228
- DNTN Tân Hưng Hiệp		77,908,983	
- Công ty TNHH Đại Nghĩa		65,281,312	65,281,312
- Cty CP ĐT và XD CT 79		314,153,373	258,605,313
- Châu Văn Hiếu (Cty Hiếu Bảo)		58,623,430	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Phải thu kinh doanh khác (Công ty TNHH Tân Minh Thắng)		1,121,028,712 (*)	1,121,028,712
Phải thu doanh thu XD		2,096,515,236	379,352,882
- Ctrình xưởng SX-Cty TNHH MP Quốc tế		252,998,000	252,998,000
- Ctrình XD biệt thự P.Thảo Điền - Quận 2		32,290,000	32,290,000
- Ctrình Nhà làm việc Cty Cao Su Bình Phước		675,040,235	
- Ctrình Trường Tiểu Học Lý Tự Trọng		34,883,000	
- Ctrình Trường Mầm Non Rạng Đông 10		1,061,092,801	
- Công trình nhà ở Lâm Thi Bạch Mai		40,211,200	40,211,200
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		4,245,607,774	6,850,665,537
Trong đó:			
- Nguyễn Thị Lệ Mai		244,034,000	244,034,000
- Cơ sở Thanh Tâm		215,916,900	
- Hải Hà		110,161,420	
- Đoàn Thị Xuân		256,312,220	
- Dầu Khí Vũng Tàu		413,828,800	
- Hải Tín		308,169,503	
- Tân Thành (CH gas Trí Dũng)		294,424,250	
- Messer		307,355,400	
- Phạm Trung Kiên		737,524,150	
- Petro VN		108,974,030	
- Sở Nông Nghiệp Bình Dương		722,579,940	
(*): Nợ khó đòi đã lập dự phòng			
<u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>		<u>14,472,109,332</u>	<u>9,993,895,742</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>13,053,423,597</u>	<u>9,222,148,606</u>
Trong đó:			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Trần Hoàng Long (Coopmark Sóc Trăng)		1,132,743,518	
- Hoàng Văn Quế (CT đường Bó Lá)		301,337,840	
- Nguyễn Minh Lộc (Buaxit Bảo Lộc)		266,990,965	
- Phạm Lê Thắng (Điện Rừng Sác - Cần Giờ)		697,764,898	
- Đậu Quang Vĩnh (OPC)		323,099,567	
- Đoàn Minh Vũ (NM được phẩm OPC - BD)		1,455,926,193	
- Trần Đức Thắng (Cảng Cái Mép)		588,549,357	
- Nguyễn Tấn Định (TT Mất Quảng Ngãi)		254,570,780	
- Nguyễn Tấn Định (Cty An Thành)		262,892,165	
- Cty TNHH kỹ thuật Nguyễn Quang		398,287,437	
- Cty TNHH Hiền Vinh		707,413,670	
- Cty CP Lắp máy XD Miền Nam		973,508,898	
- Cty TNHH 1TV Thái Linh Phát		382,182,000	
- Cty TNHH SX TM XNK Hoàng Bảo Ngân		595,728,172	
- Cty CP TM XD nhôm Trung Trực		963,256,848	
- Cty TNHH T.bị lạnh & cách nhiệt TST		653,152,500	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		1,310,759,045	712,747,136
TK 331 mỏ		552,374,318	328,744,514
Trong đó:			
- Phạm Văn Giai		29,451,450	29,451,450
- Trần Văn Tiến		25,183,900	59,061,680
- Phạm Lê Thắng		80,000,000	50,000,000
- TT Chuyển giao CN & DV Địa chất		402,000,000	172,000,000
TK 331 xây dựng		758,384,727	384,002,622
Trong đó:			
- Trần Thanh Đăng		78,994,191	78,994,191
- Nguyễn Mạnh Việt		43,798,460	
- Đỗ Quang Dũng		160,165,300	
- Nguyễn Văn Hùng		74,808,301	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Bùi Thiết Hùng (Bảo nhân công sắt)		33,389,260	
- Phạm Quốc Tuấn		46,840,999	
- DNTN Hoàng Bảo Ngân		24,990,000	
- Cty CP Đá An Hưng		40,000,000	
- Vũ Trọng Hà		37,288,000	
- Đoàn Văn Hùng		166,677,146	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>107,926,690</u>	<u>15,000,000</u>
- Môi trường		15,000,000	15,000,000
- Công ty CK Luyện kim		25,000,000	
- Học Thuận Hòa		17,926,690	
- Công ty CK Luyện kim		50,000,000	
<u>4. Phải thu khác</u>		<u>603,340,880</u>	<u>529,127,833</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>381,816,684</u>	<u>1,259,927,873</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>358,101,491</u>	<u>330,531,845</u>
<u>Phần I</u>		<u>191,476,155</u>	<u>189,672,323</u>
- Thu tiền BHXH + Y TẾ		12,621,821	
- Thu tiền bán cổ phần trả chậm cho người nghèo		129,364,000	141,662,000
- Thuế GTGT thuê tài chính xe đào bánh xích		32,295,457	
- Thuế GTGT thuê tài chính xe Toyota Fortuner		13,376,092	22,293,496
- Thu tiền thuế thu nhập cá nhân chưa nộp		3,818,785	5,914,651
<u>Phát sinh tại VP 22- Lý Tự Trọng</u>		<u>166,625,336</u>	<u>140,859,522</u>
- VPĐD Tổng CTY Hoá Chất VN		41,148,949	14,173,316
- CTY TNHH một Thành viên HCCB MN		24,238,131	19,253,943
- VPĐD Tổng CTY XDCN VN		84,990,227	100,683,155
- CTY CP Lắp Máy&XD MN		14,111,948	3,667,418
- CN Công TY CPTK CN Hoá Chất		2,136,081	
<u>Phải thu khác (TK 338)</u>		<u>23,715,193</u>	<u>23,637,835</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
- BHXH, BHYT, BH thất nghiệp		77,358	
- CTY nộp về Tổng CTY tiền CP chênh lệch		20,661,205	20,661,205
- Cty TNHH Hưng Phúc Thịnh		2,976,630	2,976,630
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>		<u>563,790</u>	<u>5,295,931</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>563,790</u>	<u>5,295,931</u>
- CBCNV Xí nghiệp 6%		563,790	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>150,640,406</u>	<u>77,041,208</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>143,974,126</u>	<u>55,565,835</u>
- Thu BHXH & BHYT		17,555,862	7,131,691
- XN Xây dựng số 2		125,000,000	25,000,000
- Thuế TNCN		1,418,264	22,543,000
<u>Phải thu khác (TK 338)</u>		<u>6,666,280</u>	<u>21,475,373</u>
- Kinh phí công đoàn		6,666,280	10,951,456
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>70,320,000</u>	<u>92,621,014</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>70,320,000</u>	<u>72,420,000</u>
- Phải thu lại tiền nghỉ mát		66,340,000	
- Phải thu khác = 1.880.000+2.100.000		3,980,000	
<u>5. Dư phòng nợ phải thu khó đòi (TK 139)</u>		<u>(2,098,958,894)</u>	<u>(1,706,598,845)</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>(936,780,521)</u>	<u>(936,780,521)</u>
- Cty Quốc Anh		(37,330,000)	(37,330,000)
- Cty Quốc Việt		(284,680,603)	(284,680,603)
- NX DNTN Tân Hải Nam		(499,124,000)	(499,124,000)
- CN Công trình 86		(15,827,807)	(15,827,807)
- Sở Giao dịch ĐT BD		(99,818,111)	(99,818,111)
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>		<u>(41,149,661)</u>	<u>(41,149,661)</u>
- CT Đường An Phú Quận 2		(21,853,730)	(21,853,730)
- CT san nền, ép cọc thử và đào đất trường CĐ CNTP		(9,000,000)	(9,000,000)
- CT văn phòng làm việc Cty Tín Nghĩa		(5,000,000)	(5,000,000)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
- Trần Lý Văn Nhân		(5,295,931)	(5,295,931)
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>(1,121,028,712)</u>	<u>(728,668,663)</u>
- Công ty TNHH Tân Minh Thắng (TK 131)		(1,121,028,712)	(728,668,663)
<u>6. Hàng tồn kho</u>		<u>48,407,561,923</u>	<u>15,127,099,486</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>40,267,316,881</u>	<u>10,872,600,310</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)		40,267,316,881	10,872,600,310
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>6,187,427,225</u>	<u>2,311,088,799</u>
- Nguyên vật liệu (TK 152)		478,538,369	473,149,360
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)		2,213,677,114	
- Thành phẩm (TK 155)		3,495,211,742	1,837,939,439
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>1,952,817,817</u>	<u>1,943,410,377</u>
- Nguyên vật liệu (TK 152)		451,156,082	946,349,240
- Sản phẩm dở dang (TK 154)		1,288,000,000	575,380,957
- Thành phẩm (TK 155)		213,661,735	421,680,180
<u>7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)</u>		<u>2,403,020,952</u>	
<u>Văn phòng công ty</u>			
- Mua máy vi tính VPCTY		33,000,000	
- Mua công cụ CT NM dược phẩm OPC		1,375,440,269	
- Mua công cụ DC CT trường TH Lạc An		200,000,441	
- Mua công cụ DC CT BVĐK Tân Thạnh L.An		100,372,000	
- Mua công cụ DC CT CTY An Thành		33,600,405	
- Mua công cụ DC CT Cảng Cái Mép		58,172,045	
- Mua công cụ DC CT BVĐK Sóc Trăng		582,435,247	
- Mua công cụ DC CT Bauxit Tân Rai		20,000,545	
<u>8. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)</u>		<u>13,938,394</u>	<u>71,034,056</u>
<u>Văn phòng công ty</u>			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ		13,938,394	
<u>9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (TK 333)</u>		<u>450,000</u>	<u>7,742,663</u>
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng			
- Thuế môn bài		450,000	450,000
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
<u>10. Tài sản ngắn hạn khác</u>		<u>3,521,780,328</u>	<u>7,612,889,869</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>2,739,026,241</u>	<u>6,857,702,015</u>
Tạm ứng (TK 1411)		<u>4,700,000</u>	<u>6,600,000</u>
- Nguyễn Bá Thảo		4,700,000	
Tạm ứng (TK 1412)		<u>17,771,900</u>	<u>23,300,000</u>
- Nguyễn Bá Thảo		315,000	3,700,000
- Nguyễn Hồng Đô		570,000	600,000
- Lê Hồng Vinh		5,000,000	5,000,000
- Phạm Xuân Phụng		3,000,000	7,000,000
- Đoàn Thị Mỹ Dung		7,000,000	5,000,000
- Trần Hữu An		793,900	
- Nguyễn Văn Thuận		1,093,000	
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)		<u>2,716,554,341</u>	<u>6,827,802,015</u>
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng (NH TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP.HCM)		1,890,450,099	6,691,242,695
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng (CTy TNHH Castrol BP Petco)		20,000,000	
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng (Ngân Hàng Quân đội -CN Bắc SG)		681,544,922	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
- Ký quỹ bảo lãnh thuê Tài chính (Cty Cho thuê tài chính - NH Ngoại thương VN - CN TP.HCM)		72,559,320	84,559,320
- CTy CP KCN Hiệp Phước - CT Cty đúc số 1		50,000,000	50,000,000
- CT trường Tân Hiệp - ký quỹ lắp điện		2,000,000	2,000,000
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>451,378,087</u>	<u>461,297,854</u>
- Tạm ứng (TK 141)		259,213,783	269,133,550
Trong đó:			
- Vũ Tấn Quang		185,990,365	116,054,307
- Lê Thị Thanh Thúy		12,767,000	8,073,000
- Vũ Thị Việt Đức		7,937,169	2,293,100
- Phạm Quốc Thành		17,141,000	4,300,000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)		192,164,304	192,164,304
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2, TP.Hồ Chí Minh		192,164,304	192,164,304
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>331,376,000</u>	<u>287,290,000</u>
Tạm ứng (TK 141)		50,500,000	10,800,000
- Đặng Văn Tuấn		1,500,000	1,800,000
- Trần Hồ		3,500,000	
- Trần Giang		14,000,000	
- Nguyễn Văn Sáu		1,500,000	
- Huỳnh Thị Trâm		26,000,000	
- Nguyễn Văn Toại		1,000,000	
- Trần Cảnh Giác		3,000,000	
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)		280,876,000	276,490,000
- Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng của ngân hàng Vietso Petro		260,876,000	
- Ký quỹ thuê 2 dàn giáo		20,000,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định

11. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	9,270,410,257	9,918,953,003	4,559,950,808		23,749,314,068
Mua trong năm		768,228,753		99,000,000	867,228,753
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	9,270,410,257	10,687,181,756	4,559,950,808	99,000,000	24,616,542,821
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	2,731,522,419	7,344,997,319	4,172,884,355		14,249,404,093
Trích khấu hao trong năm	715,425,648	799,200,298	67,769,004	24,750,000	1,607,144,950
Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	3,446,948,067	8,144,197,617	4,240,653,359	24,750,000	15,856,549,043
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	6,538,887,838	2,573,955,684	387,066,453		9,499,909,975
2. Số dư cuối kỳ	5,823,462,190	2,542,984,139	319,297,449	74,250,000	8,759,993,778

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	1,977,163,511		1,977,163,511
Thuê tài chính trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	572,727,273		572,727,273
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
4. Số dư cuối kỳ	2,549,890,784		2,549,890,784
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	773,221,778		773,221,778
Trích khấu hao trong năm	418,651,696		418,651,696
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
4. Số dư cuối kỳ	1,191,873,474		1,191,873,474
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	1,203,941,733		1,203,941,733
2. Số dư cuối kỳ	1,358,017,310		1,358,017,310

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

13. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ		1,826,790,811	1,826,790,811
Mua trong năm			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối kỳ		1,826,790,811	1,826,790,811
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ		443,351,023	443,351,023
Khấu hao trong năm		60,893,028	60,893,028
Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối kỳ		504,244,051	504,244,051
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ		1,383,439,788	1,383,439,788
2. Số dư cuối kỳ		1,322,546,760	1,322,546,760

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
<u>14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>354,005,575</u>	<u>354,005,575</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>354,005,575</u>	
- Đầu tư mỏ đá TàZon		354,005,575	
<u>15. Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>8,000,000</u>	<u>8,000,000</u>
- Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng (Trái phiếu chính phủ)		8,000,000	
<u>16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>2,406,783,946</u>	<u>2,492,840,672</u>
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>1,396,638,710</u>	
- Chi phí mua hàm máy nghiền		42,974,284	
- Chi phí mua vật tư làm xưởng CK		3,116,000	
- Chi phí mua tụ bù		3,025,000	
- Chi phí đền bù cho các hộ dân tại mỏ dùng để sản xuất		1,204,982,800	
- Chi phí mua dàn khoan đá		(362,916)	
- Mua khuôn máy ép gạch		19,000,000	
- Thanh toán tiền mua búa đập		28,358,442	
- Mua bộ đàm dùng trong CT nổ mìn		2,709,375	
- Chi phí sửa chữa máy nghiền 150T		75,427,500	
- Chi phí làm nhà sản xuất gạch		4,333,225	
- Chi phí mua 1 cặp hàm MN 739		6,250,000	
- Chi phí mua mũi khoan		3,875,000	
- Chi phí mua quả đập và nôi gang		2,950,000	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>1,010,145,236</u>	
- Vỏ bình gas		350,391,956	
- Mua dụng cụ trang bị VP		17,010,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 <u>Ngoại tệ</u>	12/31/2010 <u>VND</u>	1/1/2010 <u>VND</u>
- Máy photo		7,000,000	
- Máy phát điện Định Hòa		18,000,000	
- Máy vi tính		4,990,909	
- Máy kinh vĩ		16,545,455	
- Chảo đất đèn		98,280,000	
- Sửa lò đất đèn		497,926,916	
<u>17. Vay và nợ ngắn hạn</u>		<u>6,728,483,264</u>	<u>2,174,473,082</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>6,146,296,764</u>	
- Lâm Ngọc Tuyết		700,000,000	
- Vay nợ NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN TPHCM (Trả tiền mua hàng)			1,300,000,000
- Vay nợ NH Quân Đội (Trả tiền mua hàng)		84,807,508	
- Vay nợ NH Quân Đội (Vay hộ XN Xây Lắp số 2)		3,172,496,166	
- Vay nợ NH Quân Đội (Vay hộ XN XL & VLXD)		2,188,993,090	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>582,186,500</u>	
- Nguyễn Thị Thu Vân		430,000,000	
- Nguyễn Mạnh Việt		60,000,000	
- Nguyễn Thế Phong		92,186,500	
<u>18. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>22,641,552,197</u>	<u>22,462,424,376</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>14,010,043,529</u>	<u>16,753,079,164</u>
Trong đó:			
- Hoàng Văn Quế (Cty đúc 1 gói thầu 13)		676,958,096	1,308,616,135
- Đặng Thái Hòa (Cty đúc 1 gói thầu 14)		206,119,222	
- Xí nghiệp xây lắp số 2- TT giáo dục thường xuyên		1,397,239,434	
- Xí nghiệp xây lắp số 2- Trường THCS An Lạc		1,583,862,721	
- Cty LD NIPPOVINA		459,661,597	117,082,396

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 Ngoại tệ	12/31/2010 VND	1/1/2010 VND
- DNTN Viết Thành		617,145,742	
- Cửa hàng đồ gỗ Kinh Kha - Phan Kinh Kha		285,235,000	
- DNTN Xuân Tươi		248,915,983	
- Cty CP XD TDC & Huy Hoàng		338,239,556	
- Công ty CP Thép Vĩnh Lợi		338,771,348	
- Cty TNHH TM DV Hoàng Danh		239,553,217	
- CN Miền Tây - Tổng công ty Thép Việt Nam		2,119,881,167	
- Cty TNHH Maxcon		400,483,000	
- Công ty CP bê tông Long Huy Hoàng		398,399,560	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		5,554,956,726	1,993,742,591
TK 331 mỏ		1,721,155,337	1,113,542,410
<u>Trong đó:</u>			
- Cty VT CN BQP		437,226,390	63,201,678
- Nguyễn Văn Ngọc (xe xúc)		90,809,174	53,518,304
- Vũ Ngọc Hà		111,298,975	59,999,369
- Lê Văn Tiến		68,370,647	90,687,200
- Vũ Đức Thắng		80,247,902	99,951,900
- Trương Thị Thu Dung		88,295,466	92,492,720
- DNTN Vũ Tâm (Xe SK12)		92,284,330	35,914,000
- Phạm Thanh Phong (Xe 1887)		76,504,053	45,366,620
- Nguyễn Anh Phương (Xe 5256)		56,166,098	47,798,533
- DNTN Vũ Tâm (Xe 4000)		100,126,311	
- Cty CP Xăng Dầu Tín Nghĩa		306,020,000	
TK 331 xây dựng		3,833,801,389	880,200,181
<u>Trong đó:</u>			
- Cty TNHH Hồng Hà Bình Dương		433,295,500	
- Nguyễn Minh Tuấn		199,656,662	199,656,662
- DNTN Viết Thành		291,116,211	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Cty TNHH SX XD&TM Trường Phú		109,883,566	109,883,566
- Cty CP KS và XD Bình Dương		229,955,210	
- Nguyễn Đình Thuận (gia công cửa gỗ BP)		524,977,070	
- Cty TNHH Hiền Vinh		140,459,720	
- Cty TNHH XD TM TB PCCC Hà Nam		102,485,740	
- Cty CP TM và SX Huy Việt		239,139,255	
- Cty TNHH XLD Sông Bé ELECTRIC		114,267,386	
- Cty CP SX TM Sài Gòn		237,250,000	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>3,076,551,942</u>	<u>3,226,504,006</u>
Trong đó:			
- Sonadezi		215,771,764	
- Cty XNK Thanh Long		130,001,500	
- Nguyễn Văn Danh		658,447,000	
- Cty Tân Thành Mỹ		270,273,929	
- Cty TNHH TM & XLCN Sài Gòn		265,824,850	
- DNTN An Khang Thịnh		242,411,200	
- Cty TNHH MTV Hoàng Anh		192,836,040	
- Gạch Bình Phú		240,233,770	
- Cty CP KD & PT Bình Dương		207,885,189	
- An Thành Phát		136,472,469	
- Hoàng Danh		132,163,524	
- Viết Thanh		136,448,693	
- Phan Đình Huy		205,839,001	
<u>19. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>57,423,002,565</u>	<u>53,554,049,250</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>52,138,888,127</u>	<u>53,391,082,417</u>
- Thuê MB Lê Thanh Sơn		4,800,000	9,000,000
- Thuê MB DNTN Phước Dũng		9,000,000	9,000,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- CT Bệnh viện ĐK Tân Thạnh LA		1,853,414,000	
- CT Bệnh viện ĐK Sóc Trăng		14,093,592,000	
- CT Siêu thị Coopmark Cà Mau		1,349,128,500	
- Cty dự án cảng Cái Mép		2,674,888,828	
- CT trường PTCS An Lạc		4,843,000,000	
- CT trường PTCS Lê Thị Trung		3,320,000,000	
- CT đường nội bộ trại giam Bố Lá		1,029,879,000	
- CT Cty CP dược phẩm OPC		16,263,783,157	
- CT TT mắt Quảng Ngãi		2,990,000,000	890,000,000
- CT trường Tân Thạnh Tây Củ Chi		3,607,409,241	
- Điện lực Chợ Lớn (điện KV Q8)		99,993,401	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>1,302,958,638</u>	<u>24,734,933</u>
Trong đó:			
- Đặng Thị Điền		125,612,670	515,220
- Ctrình QL và sửa chữa DB 76		22,745,360	
- Ctrình Phòng khám đa khoa An Thạnh		392,381,000	
- Ctrình kho chứa phốt pho - NM HC Biên Hoà		762,219,608	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>3,981,155,800</u>	<u>138,231,900</u>
- Võ Thị Liên Châu		62,883,800	
- Định Hòa		1,590,568,000	
- An Linh		2,327,704,000	
<u>20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>		<u>15,789,337,544</u>	<u>12,994,831,379</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>11,164,284,457</u>	<u>10,396,311,241</u>
- Thuế GTGT phải nộp		10,541,460,166	8,861,220,971
- Thuế TNDN		233,366,345	880,998,584
- Thuế đất		369,777,533	299,532,233

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Khoản thuế khác phải nộp		19,680,413	343,454,689
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>		<u>396,339,871</u>	<u>293,638,082</u>
Thuế GTGT		291,677,211	291,677,211
- CT trung tâm TDDT Quận 12		20,614,909	
- CT NM NPK Long An		(9,793,459)	
- CT NM BiBica Bình Dương		398,390,296	
- CT S/C NM gạch Bình Phú		5,502,218	
- CT nhà xưởng cơ khí Biên Hòa		(123,036,753)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		104,662,660	1,960,871
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>2,212,268,831</u>	<u>1,215,111,962</u>
- Thuế GTGT phải nộp		1,929,069,016	1,153,282,645
- Thuế tài nguyên		120,924,791	43,411,312
- Thuế TNDN phải nộp		135,071,424	18,418,005
- Phí bảo vệ môi trường		27,203,600	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>2,016,444,385</u>	<u>1,089,770,094</u>
- Thuế GTGT phải nộp Đồng		62,449,686	
- Thuế GTGT phải nộp TP.HCM		1,701,677,543	
- Thuế TNDN		252,317,156	
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
<u>21. Phải trả người lao động (TK 334)</u>		<u>706,592,784</u>	<u>74,578,047</u>
Văn phòng công ty		543,526,556	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		163,066,228	706,592,784
<u>22. Chi phí phải trả (TK 335)</u>		<u>4,295,281,787</u>	<u>3,224,603,555</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>4,295,281,787</u>	<u>3,224,603,555</u>
- Trích trước CT NM gỗ Constrexim		96,739,014	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- CT NM sữa Hà Nội		64,078,014	
- CT TT giáo dục thường xuyên Bình Dương		2,188,326,013	
- CT Phú Mỹ 3		130,594,000	
- CT NM SX Cty An Thành		628,184,648	
- CT bia kỷ niệm Vĩnh Thuận - K.Giang		114,386,204	
- CT VP tỉnh Ủy Kiên Giang		20,000,000	
- CT Siêu thị Coopmark Sóc Trăng		50,000,000	
- CT di dời PTLĐ trung hạ thế & TBA rừng sác		750,296,162	
- CT Nhà ăn VP tỉnh ủy Kiên Giang		252,677,732	
<u>23. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>		<u>910,190,487</u>	<u>5,727,730,258</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>728,123,080</u>	<u>5,446,663,960</u>
Phải trả, phải nộp khác (TK 138)		83,827,777	73,292,878
- Thu mua cổ phiếu giá sàn (đợt 2)		77,407,143	
- Thu tiền điện Châu 9X Chu Văn An		6,420,634	
Kinh phí công đoàn (TK 3382)		7,685,988	10,821,921
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		636,609,315	5,362,549,161
+ Trích trả nợ b/giao XLHC theo lãi suất NH		315,742,755	1,562,898,062
+ CTY nộp về Tổng Cty tiền TN bán CP trả chậm		191,730,000	191,730,000
+ CTY nộp về Tổng Cty tiền TN bán CP giá sàn		1,500,000	1,500,000
+ Tiền đặt cọc thuê MB 9X Cty Sunpird		12,800,000	12,800,000
+ Cty CP Công nghệ Hiệp Phát		24,000,000	24,000,000
+ DNTN Mỹ Xuân		20,000,000	20,000,000
+ Lê Thanh Sơn thuê MB		4,000,000	4,000,000
+ Thuê MB DNTN Tam Lộc		4,836,560	4,836,560
+ Thuê MB Bùi Thái Kha		9,000,000	9,000,000
+ Cty TNHH nội thất Minh San		8,000,000	8,000,000
+ DNTN Dung Hòa		25,000,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010 <u>Ngoại tệ</u>	12/31/2010 <u>VND</u>	1/1/2010 <u>VND</u>
+ Lại Văn Khả		20,000,000	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>		<u>55,000,000</u>	<u>190,111,010</u>
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		55,000,000	185,609,559
- Võ Thanh Nhân (Nợ bàn giao 31/7/98)		30,000,000	30,000,000
- Xí Nghiệp Xây Dựng & SXCN		25,000,000	37,000,000
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>117,996,887</u>	<u>90,929,345</u>
Tạm ứng (TK 141)		9,667,015	19,866,402
Trong đó:			
- Trần Minh Thuật		1,901,000	
- Nguyễn Văn Minh		1,706,932	
- Nguyễn Tấn Hoàng		2,708,506	
- Nguyễn Ngọc Đức		1,000,141	
Kinh phí công đoàn (TK 3382)		48,678,696	35,482,043
Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		18,736,016	1,044,844
Bảo hiểm y tế (TK 3384)		6,885,399	
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		30,136,056	34,536,056
+ Thuê đất Q12		30,132,000	30,132,000
+ Trợ cấp ốm đau, thai sản		4,056	4,056
Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)		3,893,705	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>9,070,520</u>	<u>25,943</u>
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		9,070,520	25,943
- Bảo hiểm thất nghiệp		9,044,577	
- Dưỡng sức tại chỗ		25,943	25,943
<u>24. Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>		<u>321,303,592</u>	<u>51,565,663</u>
<u>25. Phải trả dài hạn khác</u>		<u>373,224,424</u>	<u>415,824,424</u>
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>373,224,424</u>	<u>415,824,424</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	12/31/2010	1/1/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)			
<u>Trong đó:</u>			
- Cơ sở Ngọc Hiệp		20,500,000	
- Hải Tín		79,000,000	
- Thanh Tâm		159,850,000	
- Hải Hà		30,800,000	
- Thảo Mai		34,150,000	
<u>26. Vay và nợ dài hạn</u>		<u>650,877,104</u>	<u>692,454,633</u>
<u>Văn phòng công ty (TK 342)</u>		<u>650,877,104</u>	<u>692,454,633</u>
Cty cho thuê TC Ngân hàng Ngoại Thương VN - chi nhánh TP HCM			
- Thuê Tài Chính Xe cước		119,742,825	
- Thuê Tài Chính máy nén khí		79,999,968	
- Thuê xe Toyota Fortuner 52U8966		492,711,840	
<u>27. Dư phòng trợ cấp mất việc làm</u>		<u>291,824,065</u>	<u>186,580,140</u>
Văn phòng công ty		291,824,065	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	28		29	30	31
Số dư đầu năm trước	12,500,000,000	-	730,530,000	538,436,763	244,743,983
Tăng vốn trong năm trước					
Trích quỹ đầu tư phát triển				316,730,428	
Trích quỹ dự phòng tài chính					143,968,377
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					
Tăng khác. Trong đó					
- Mua trong năm					
Giảm vốn					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	12,500,000,000	-	730,530,000	855,167,191	388,712,360
Tăng vốn trong năm nay					
Trích quỹ đầu tư phát triển				2,506,596,146	
Trích quỹ dự phòng tài chính					441,788,412
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					
Chia cổ tức năm nay					
Tăng khác.					
- Mua lại trong năm			274,900,000		
- Điều chỉnh trong năm					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	12,500,000,000	-	1,005,430,000	3,361,763,337	830,500,772

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả

Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu tại 31/12/2010	Thành tiền	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	675,000	6,750,000,000	54.00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	464,010	4,640,100,000	37.12%
- Cổ phiếu đã được Công ty mua lại	110,990	1,109,900,000	8.88%
Cộng	1,250,000	12,500,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ **110,990**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
<u>28. Các giao dịch về vốn với các chủ</u>		
<u>sở hữu và phân phối cổ tức, lợi</u>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12,500,000,000	12,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
 <u>Cổ phiếu</u>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,250,000	1,250,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1,250,000	1,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,250,000	1,250,000
- Số lượng cổ phiếu mua lại	110,990	83,050
+ Cổ phiếu phổ thông	110,990	83,050
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,139,010	1,166,950
+ Cổ phiếu phổ thông	1,139,010	1,166,950
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)</i>		
 <u>Các quỹ của Công ty</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển	4,192,264,109	1,243,879,551
- Quỹ dự phòng tài chính	3,361,763,337	855,167,191
	830,500,772	388,712,360
 <u>32. Lợi nhuận sau thuế (TK 421)</u>		
Văn phòng công ty	4,025,002,416	4,292,814,554
- Lợi nhuận năm trước (TK 4211)	2,764,749,498	
- Lợi nhuận năm trước (TK 4211)	3,556,636,639	
- Chi trả cổ tức	(1,131,807,337)	
- Lợi nhuận của các xí nghiệp chuyển lên công ty năm 2010	946,196,108	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(2,506,596,146)	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	(441,788,412)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(353,437,929)	
- Lợi nhuận năm nay (TK 4212)	<u>2,695,546,575</u>	
+ Lợi nhuận văn phòng công ty	2,695,546,575	
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	98,087,175	
- Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2009 (Lỗ trước cổ phần hóa)	(210,018,193)	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2010	308,105,368	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	405,214,272	
- Lợi nhuận năm nay (TK 4212)	405,214,272	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	756,951,471	
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	756,951,471	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>33. Doanh thu (TK 511)</u>	<u>255,991,037,829</u>	<u>180,021,395,391</u>
Văn phòng công ty	166,427,801,449	
- Doanh thu xây dựng	164,916,095,980	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1,511,705,469	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	51,047,832,302	
- Doanh thu đá	19,872,731,866	
- Doanh thu xây dựng	28,420,489,124	
- Doanh thu khác:	2,754,611,312	
+ Cung cấp nhiên liệu cho các xe ở mỏ đá	2,754,611,312	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	38,515,404,078	
- Doanh thu sản xuất	17,249,555,951	
- Doanh thu xây dựng	21,265,848,127	
<u>34. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>241,162,777,034</u>	<u>165,772,755,393</u>
Văn phòng công ty	159,263,720,707	
- Giá vốn xây dựng	158,037,147,411	
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	1,226,573,296	
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	15,927,000	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	47,667,079,056	
- Giá vốn đá	17,978,347,498	
- Giá vốn xây dựng	26,934,120,246	
- Giá vốn khác	2,754,611,312	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	34,216,050,271	
- Giá vốn hàng bán phần sản xuất	14,829,312,410	
- Giá vốn hàng bán phần xây dựng	19,386,737,861	
<u>35. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>1,239,261,924</u>	<u>402,233,134</u>
Văn phòng công ty	1,214,539,504	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,214,539,504	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>2,238,630</u>	
- Lãi ngân hàng	2,238,630	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>7,445,900</u>	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7,445,900	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>15,037,890</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	15,037,890	
<u>36. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>624,211,735</u>	<u>452,128,010</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>214,238,931</u>	
- Lãi vay ngân hàng	214,238,931	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>159,602,941</u>	
- Lãi vay thuê tài chính	159,602,941	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>250,369,863</u>	
- Lãi vay phải trả	250,369,863	
<u>37. Chi phí bán hàng (TK 641)</u>	<u>221,257,760</u>	<u>155,323,030</u>
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	221,257,760	
<u>38. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>10,388,394,506</u>	<u>9,590,819,742</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>4,843,771,834</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	2,532,478,604	
+ Tiền lương & các khoản phụ cấp	1,949,820,587	
+ BHXH phải trả cho NVQL	582,658,017	
Chi phí vật liệu quản lý	86,829,384	
+ Văn phòng phẩm	62,034,959	
+ Công cụ, dụng cụ thuộc PX quản lý	24,794,425	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45,241,567	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí KHTSCĐ	197,172,496	
Thuế, phí & lệ phí	349,589,173	
+ Thuế môn bài	4,000,000	
+ Thuế nhà đất	220,245,300	
+ Các khoản phí, lệ phí khác	125,343,873	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986,916,050	
+ Tiền điện, nước, đ.thoại, điện báo	986,916,050	
Chi phí bằng tiền khác	645,544,560	
+ Công tác phí, tàu xe đi phép	645,544,560	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>22,816,716</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	21,684,210	
Chi phí bằng tiền khác	1,132,506	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>2,688,310,509</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	81,751,680	
+ Tiền lương & các khoản phụ cấp	75,369,163	
+ BHXH phải trả cho NVQL	6,382,517	
Thuế, phí & lệ phí	898,922,460	
+ Thuế môn bài	1,000,000	
+ Thuế mặt đất, mặt nước	28,885,250	
+ Thuế tài nguyên	705,690,920	
+ Phí bảo vệ môi trường	163,346,290	
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	77,997,267	
+ Tiền thuê nhà + CPC	77,997,267	
Chi phí bằng tiền khác	1,629,639,102	
+ Kinh phí cấp trên	1,134,101,446	
+ Trích quỹ trợ cấp mất việc làm	10,551,298	
+ Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	392,360,049	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
+ Chi phí khác	92,626,309	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>2,833,495,447</u>	
- Chi phí nhân viên quản lý	1,579,612,223	
- Chi phí vật liệu quản lý	69,059,089	
- Thuế, phí và lệ phí	129,506,841	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,190,500	
- Chi phí bằng tiền khác	1,013,126,794	
<u>39. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>1,040,704,770</u>	<u>2,357,737,284</u>
Văn phòng công ty	588,096,596	
- Các công nợ từ các năm trước	522,058,808	
- Các khoản nợ không phải trả	58,201,063	
- Khác	7,836,725	
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	452,608,174	
Các khoản nợ không phải trả cho các đối tượng		
- CH VLXD Liên Hương	148,900,000	
- CH VLXD Tòng Trang	48,134,660	
- Cty Nông Sản XNK Cần Thơ	33,397,531	
- Cty CP Kim Bảo	49,780,401	
- Nguyễn Văn Tiến	45,692,948	
- Trần Thị Sáu	57,145,000	
- Vũ Minh Hồng	13,186,319	
- CTY TNHH Việt An Pha	3,027,356	
- CTY TNHH Hải Long Thịnh	6,507,600	
- CTY TNHH XD Phước Trường An	2,326,800	
- Dương Văn Lâm	21,550,030	
- Vũ Đình Hải Long	10,500,000	
- Phùng Văn Ngọc	2,165,441	
- Hoàng Hữu Quang	10,294,088	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>40. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>860,621,937</u>	<u>961,407,356</u>
Văn phòng công ty	855,326,006	
- Giảm khối lượng công trình Bến Tre đã vào doanh thu năm trước, năm nay vào chi phí	276,639,860	
- Truy thu thuế	545,289,350	
- Khác	33,396,796	
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	5,295,931	
- Trần Lý Văn Nhân	5,295,931	
<u>41. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= c x 25% - d)</u>	<u>847,923,865</u>	<u>1,083,667,719</u>
a. Tổng lợi nhuận (toàn công ty) trước thuế	5,013,741,551	
b. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế + Truy thu thuế	<u>545,289,350</u> 545,289,350	
c. Tổng lợi nhuận (toàn công ty) trước thuế sau điều chỉnh (c = a + b)	5,559,030,901	
d. Ưu đãi thuế giảm 50% thuế TNDN năm 2009	541,833,859	
<u>42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = a/b</u>	<u>3,593</u>	<u>4,084</u>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,165,817,686	
b. Số lượng cổ phiếu bình quân {(1.250.000 - 83.050) x 265 ngày + (1.250.000 - 83.050 - 27.940) x 95 ngày}/360 ngày = 1.159.577CP)	1,159,577	

Ghi chú: Mệnh giá 1 cổ phiếu năm 2009 là 100.000đ, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu là 40.835 VND

Mệnh giá 1 cổ phiếu năm 2010 là 10.000đ, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu năm 2009 là 4.084 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Năm 2010

Năm 2009

VND

VND

VI. Những thông tin khác.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

 Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Hồng Hải




Lê Ngọc Sáu